

Số: *2886* /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày *14* tháng *9* năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất
năm 2021 huyện Võ Nhai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 146/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2713/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất huyện Võ Nhai thời kỳ 2021-2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 567/TTr-STNMT ngày 07 tháng 9 năm 2021 về việc đề nghị phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Võ Nhai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Võ Nhai với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Kế hoạch sử dụng đất bổ sung năm 2021

Tổng diện tích bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 269,19 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: Diện tích là 0,31 ha;

- Đất phi nông nghiệp: Diện tích là 268,89 ha.

(Chi tiết tại phụ lục I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi đất bổ sung trong năm 2021

Tổng diện tích thu hồi đất bổ sung trong năm 2021 là 253,11 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: Diện tích đất thu hồi là 251,58 ha;
- Đất phi nông nghiệp: Diện tích đất thu hồi là 1,53 ha.

(Chi tiết tại phụ lục II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung trong năm 2021

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung trong năm 2021 là 268,04 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 267,05 ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 0,31 ha;
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 0,68 ha.

(Chi tiết tại phụ lục III kèm theo)

4. Danh mục các công trình, dự án bổ sung trong năm 2021

Tổng số có 33 công trình, dự án bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn huyện Võ Nhai, với diện tích sử dụng đất là 269,19 ha. Sử dụng từ nhóm đất nông nghiệp là 267,36 ha và nhóm đất phi nông nghiệp là 1,83 ha. Trong đó có 1,33 ha chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân.

(Chi tiết tại phụ lục IV và danh sách chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Võ Nhai có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Chịu trách nhiệm về việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Võ Nhai và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- TT. Thông tin- VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CNN&XD, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Ký bởi: Văn phòng Ủy ban nhân dân
Cơ quan: Tỉnh Thái Nguyên
Ngày ký: 14-09-2021 16:48:17
+07:00

Lê Quang Tiến

Phụ lục I.

Kế hoạch sử dụng đất bổ sung trong năm 2021 huyện Võ Nhai

(Kèm theo Quyết định số 2886 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
			Thị trấn Đình Cả	Xã La Hiên	Xã Thượng Nung	Xã Phú Thượng	Xã Dân Tiến	Xã Thần Sa	Xã Vũ Chấn	Xã Phương Giao	Xã Tràng Xá	Xã Lâu Thượng	Xã Cúc Đường	Xã Liên Minh
1	Đất nông nghiệp	0,31		0,31										
1.1	Đất trồng lúa													
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác													
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,31		0,31										
1.4	Đất rừng phòng hộ													
1.5	Đất rừng đặc dụng													
1.6	Đất rừng sản xuất													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản													
1.8	Đất nông nghiệp khác													
2	Đất phi nông nghiệp	268,89	0,44	2,22	0,30	0,19	0,30	6,03	2,26	0,06	239,20	5,04	5,62	7,23
2.1	Đất ở nông thôn	6,09		0,12		0,09	0,08	0,03	0,02	0,06	0,25	0,14	5,28	0,03
2.2	Đất ở đô thị	0,13	0,13											
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan													
2.4	Đất an ninh													
2.5	Đất quốc phòng	238,94									238,94			

Phụ lục IV.

Danh mục 33 công trình, dự án bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn huyện Võ Nhai

(Kèm theo Quyết định số 2886 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó: Đất trồng lúa		
	TỔNG		269,19	267,36	9,92	1,83	
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình, cá nhân	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,31	0,31	0,31		
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị của hộ gia đình, cá nhân	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,13	0,13	0,04		
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn của hộ gia đình, cá nhân	Các xã trên địa bàn huyện Võ Nhai	0,89	0,89	0,36		
4	Điểm dân cư nông thôn và Chợ Cúc Đường	Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	5,20	3,830	3,37	1,37	
5	Đầu giá Trụ sở làm việc của phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Võ Nhai	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,04			0,04	
6	Đầu giá Trụ sở làm việc cũ của Chi Cục Thuế huyện Võ Nhai	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,11			0,110	
7	Căn cứ chiến đấu, thao trường huấn luyện tổng hợp	Xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	238,94	238,94			
8	Nhà văn hóa Na Mấy	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,10	0,10			
9	Nhà văn hóa Na Cà	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,10	0,10			
10	Nhà văn hóa Na Đồng	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,07	0,070			
11	Nhà văn hóa Cao Sơn	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,09	0,09			
12	Nhà văn hóa Khe Cái	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,07	0,07			
13	Nhà văn hóa Khe Rạc	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,06	0,06			
14	Nhà văn hóa Khe Rịa	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,04	0,04			
15	Nhà văn hóa Na Rang	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,11	0,11			
16	Nhà văn hóa xóm Suối Cạn	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,07	0,07	0,07		
17	Nhà văn hóa xóm Nà Kháo	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,03	0,03	0,03		
18	Trường Tiểu học Lũng Luông	Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	0,30	0,30			
19	Mở rộng Trường THCS Cúc Đường	Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	0,28	0,23		0,05	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó: Đất trồng lúa		
20	Mở rộng Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Liên Minh	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,50	0,50			
21	Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	0,06	0,06	0,06		
22	Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai	0,22	0,22	0,22		
23	Nhà máy sản xuất phân bón hữu cơ truyền thống	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	0,37	0,37	0,37		
24	Mỏ vàng sa khoáng khu vực Khắc Kiệm	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	6,00	5,85	4,50	0,15	
25	Khai thác đá cát kết làm vật liệu xây dựng thông thường bằng phương pháp lộ thiên tại khu vực Yên Ngựa	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	4,53	4,53	0,20		
26	Khai thác đá cát kết làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực xóm Hang Hon	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	1,66	1,66			
27	Xây dựng đường Na Rang, Khe Rạc, Cao sơn đi Cao biên xã Phú Thượng	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	1,60	1,60	0,10		
28	Xuất tuyến trung áp sau trạm biến áp 110kv Quang Sơn	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,03	0,03	0,02	0,004	
29	Lắp đặt máy biến áp tự ngẫu cho lưới điện trung áp tỉnh Thái Nguyên	Xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	0,01	0,01			
30	Xây dựng mới, cải tạo các đường dây trung thế khu vực thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công và huyện Đồng Hỷ	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,41	0,30	0,20	0,11	
31	Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp đường dây 35kv nhánh rẽ lộ 371 E6.8 và lộ 371 Trạm cắt Cao Ngạn E6.2 tạo liên thông mạch vòng	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,004	0,003	0,003	0,001	
32	Nhà thờ giáo họ Đình Cả	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,16	0,16	0,08		
33	Khu xử lý rác thải tập trung phía Nam huyện Võ Nhai	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	6,70	6,70			

**DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN
XIN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT BỔ SUNG TRONG NĂM 2021
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN VĨ NHAI**

(Kèm theo Quyết định số 2886/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện...)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)			
						Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:		
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác
I	Thị Trấn Đình Cả								
1	Nguyễn Thị Hương	Thị trấn Đình Cả	74	11	BHK	0,020	0,020		
2	Nguyễn Đình Vĩ	Thị trấn Đình Cả	179	22	LUC	0,018	0,018		
		Thị trấn Đình Cả	187	22	LUC	0,010	0,010		
3	Nguyễn Thị Ngọc	Thị trấn Đình Cả	60	10	CLN	0,030	0,030		
4	Phạm Văn Tuấn	Thị trấn Đình Cả	435	18	LUC	0,010	0,010		
5	Lê Quý Phương	Thị trấn Đình Cả	292	16	BHK	0,010	0,010		
6	Phạm Thị Mừng	Thị trấn Đình Cả	191	11	BHK	0,015	0,015		
7	Phùng Thị Liên	Thị trấn Đình Cả	218	16	RSX	0,015	0,015		
II	Xã Cúc Đường								
1	Hoàng Văn Thông	Xã Cúc Đường	87	56	BHK	0,010	0,01		
2	Nông Đình Kiến	Xã Cúc Đường	259	40	BHK	0,020	0,02		
3	Lương Hoài Thu	Xã Cúc Đường	171	62	LUK	0,010	0,01		
4	Hà Thị Nhung	Xã Cúc Đường	34	9	HNK	0,040	0,04		
III	Xã Dân Tiến								
1	Lê Văn Tâm	Xã Dân Tiến	57	33	LUK	0,007	0,007		
2	Nguyễn Thị Hằng	Xã Dân Tiến	5	52	BHK	0,010	0,010		
3	Lê Huy Phục	Xã Dân Tiến	35	52	BHK	0,060	0,060		
IV	Xã La Hiên								
1	Nguyễn Đình Nền	Xã La Hiên	255, 522	100	HNK	0,020	0,020		
2	Lương Sỹ Điệp Nguyễn Thị Tuyết	Xã La Hiên	172	86	LUK	0,010	0,010		
3	Đông Minh Hoàn Mai Thị Hào	Xã La Hiên	118	86	HNK	0,025	0,025		
4	Phạm Thị Phương	Xã La Hiên	17	79	LUK	0,087		0,087	
5	Nguyễn Đông Ích Nguyễn Thị Báu	Xã La Hiên	16	79	LUK	0,136		0,136	
6	Phạm Thị Tâm	Xã La Hiên	28	64	LUK	0,085		0,085	
7	Hứa Văn Mới Đương Thị Kiên	Xã La Hiên	77	TĐ12	LUK	0,012	0,012		

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện...)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
8	Triệu Thanh Bình Nguyễn Thị Xuyên	Xã La Hiên	211	100	LUK	0,030	0,030			
9	Nguyễn Xuân Hương	Xã La Hiên	19	104	CLN	0,010	0,010			
10	Doãn Anh Tú	Xã La Hiên	23	TĐ9	HNK	0,014	0,014			
V	Xã Lâu Thượng									
1	Nông Như Hoa Mai Thị Tuấn	Xã Lâu Thượng	287	31	LUK	0,01	0,01			
2	Ngô Văn Thìn Hoàng Thùy Linh	Xã Lâu Thượng	505	20	LUK	0,01	0,01			
3	Phạm Văn Tĩnh Hoàng Thị Nhung	Xã Lâu Thượng	227	19	BHK	0,01	0,01			
4	Đào Thị Hạnh	Xã Lâu Thượng	437	18	CLN	0,01	0,01			
5	Nông Văn Viên Nông Thị Phương Nam	Xã Lâu Thượng	193	30	LUK	0,04	0,04			
6	Ma Thị Hạnh	Xã Lâu Thượng	449	20	LUK	0,02	0,02			
7	Vũ Thị Tuyết	Xã Lâu Thượng	154	64	BHK	0,04	0,04			
VI	Xã Liên Minh									
1	Trần Văn Nâu	Xã Liên Minh	130	89	CLN	0,03	0,03			
VII	Xã Phú Thượng									
1	La Văn Đồng	Xã Phú Thượng	19	29	LUC	0,02	0,02			
2	Phạm Văn Luận	Xã Phú Thượng	107	46	HNK	0,014	0,014			
3	Chu Thị Mai	Xã Phú Thượng	200	60	LUK	0,018	0,018			
4	Nguyễn Văn Tiệu	Xã Phú Thượng	442	54	BHK	0,04	0,04			
VIII	Xã Phương Giao									
1	Bàn Phúc Hưng	Xã Phương Giao	241	85	CLN	0,02	0,02			
2	Triệu Thị Phương	Xã Phương Giao	247	85	CLN	0,02	0,02			
3	Đặng Văn Huệ	Xã Phương Giao	248	85	CLN	0,02	0,02			
IX	Xã Thần Sa									
1	Ma Thanh Bình	Xã Thần Sa	75	91	CLN	0,025	0,025			
X	Xã Tràng Xá									
1	Dương Văn Cương Nịnh Thị Xuân Thủy	Xã Tràng Xá	412	82	LUK	0,04	0,04			
2	Dương Minh Phi Đặng Thị Hà	Xã Tràng Xá	413	82	LUK	0,04	0,04			
3	Lương Thị Vinh	Xã Tràng Xá	214	118	CLN	0,01	0,01			
4	Chu Văn Hưng Triệu Thị Thảo	Xã Tràng Xá	274	33	BHK	0,02	0,02			
		Xã Tràng Xá	269	33	BHK	0,02	0,02			

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện...)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)			
						Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:		
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác
5	Đặng Văn Tâm Đương Thị Lê	Xã Tràng Xá	94	65	LUK	0,02	0,02		
6	Nguyễn Thanh Tùng	Xã Tràng Xá	423	82	LUK	0,03	0,03		
7	Nguyễn Thị Hoa	Xã Tràng Xá	184	46	CLN	0,03	0,03		
8	Nguyễn Ngọc Hoàn Nguyễn Thị Thịnh	Xã Tràng Xá	180	6	BHK	0,02	0,02		
9	Nông Văn Dũng	Xã Tràng Xá	441	102	LUK	0,02	0,02		
XI	Xã Vũ Chấn								
1	Ma Văn Ru	Xã Vũ Chấn	38	20	LUK	0,02	0,02		